

**BÁO CÁO CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU
RA CÔNG CHỨNG CỦA NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP. HỒ CHÍ MINH**

1. Giới thiệu chung về tổ chức phát hành

- Tên: Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh
- Mã chứng khoán: HDB
- Logo:



- Vốn điều lệ: 12.707.763.650.000 VND (Bằng chữ: Mười hai nghìn bảy trăm lẻ bảy tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).
- Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11/08/1992, được cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 02/11/2020.

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 00019/NH-GP ngày 06 tháng 06 năm 1992, đã được cấp đổi bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12/02/2020, và Quyết định số 1854/QĐ-NHNN ngày 28/10/2020 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh.

2. Cơ cấu tổ chức công ty

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của HDBank



Tính đến 30/09/2020, HDBank có 01 Hội sở chính tại Hồ Chí Minh, 02 Văn phòng đại diện tại Hà Nội, Myanmar và 300 Chi nhánh, Phòng giao dịch trải rộng trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

- 01 Hội sở chính tại 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 9, số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Châu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Văn phòng đại diện tại Myanmar: Thành phố Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh - Phòng giao dịch: chi tiết như sau:

| STT | Vị trí địa lý | Chi nhánh/ PGD | STT | Vị trí địa lý | Chi nhánh/PGD |
|-----|-------------------|-------------------|-----|---------------|------------------|
| 1. | TP. Hồ Chí Minh | 60 | 2. | Hải Dương | 4 |
| 3. | Hà Nội | 55 | 4. | Huế | 4 |
| 5. | An Giang | 4 | 6. | Gia Lai | 4 |
| 7. | Bình Dương | 8 | 8. | Nam Định | 2 |
| 9. | Bến Tre | 4 | 10. | Long An | 4 |
| 11. | Bình Định | 4 | 12. | Tây Ninh | 4 |
| 13. | Bắc Ninh | 3 | 14. | Nghệ An | 6 |
| 15. | Bình Thuận | 4 | 16. | Sóc Trăng | 4 |
| 17. | Bình Phước | 4 | 18. | Thanh Hóa | 4 |
| 19. | Bà Rịa – Vũng Tàu | 6 | 20. | Quảng Ngãi | 3 |
| 21. | Cần Thơ | 4 | 22. | Quảng Nam | 3 |
| 23. | Cà Mau | 4 | 24. | Lâm Đồng | 4 |
| 25. | Đà Nẵng | 5 | 26. | Quảng Ninh | 4 |
| 27. | Đắk Lắk | 4 | 28. | Lạng Sơn | 3 |
| 29. | Đồng Nai | 32 | 30. | Vĩnh Long | 4 |
| 31. | Đồng Tháp | 4 | 32. | Lào Cai | 3 |
| 33. | Nha Trang | 4 | 34. | Bắc Giang | 2 |
| 35. | Kiên Giang | 4 | 36. | Phú Yên | 2 |
| 37. | Kon Tum | 2 | 38. | Ninh Bình | 1 |
| 39. | Hà Tĩnh | 4 | 40. | Tiền Giang | 3 |
| 41. | Hải Phòng | 4 | 42. | Quảng Bình | 2 |
| 43. | Đắk Nông | 1 | 44. | Hưng Yên | 1 |
| 45. | Thái Bình | 1 | 46. | Thái Nguyên | 1 |
| 47. | Vĩnh Phúc | 1 | 48. | Bạc Liêu | 1 |
| 49. | Ninh Thuận | 1 | | | |

Nguồn: HDBank

3. Hoạt động kinh doanh

3.1. Hoạt động huy động vốn

Tính đến ngày 30/09/2020, tổng nguồn vốn huy động của HDBank tăng 19,5% so với năm 2019, đạt 240.211 tỷ đồng, trong đó chủ yếu đến từ nguồn tiền gửi khách hàng. Tiền gửi khách hàng tại 30/09/2020 đạt 168.443 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng đến 70,1% tổng nguồn vốn huy động.

Chi tiết nguồn vốn của HDBank như sau:

Bảng 1: Nguồn vốn huy động của HDBank

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|---|--------------------|-------------|--------------------|-------------|--------------------|-------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| I. Loại hình | | | | | | |
| Tiền vay NHNN | 7.911.883 | 4,13% | 209.151 | 0,10% | 159.657 | 0,07% |
| Tiền gửi, tiền vay từ các TCTD trong nước | 40.689.261 | 21,24% | 49.793.517 | 24,77% | 41.769.606 | 17,39% |
| Phát hành GTCG | 14.927.000 | 7,79% | 25.013.063 | 12,44% | 29.838.063 | 12,42% |
| Tiền gửi của khách hàng | 128.060.094 | 66,84% | 126.018.576 | 62,69% | 168.443.457 | 70,12% |
| Tổng cộng | 191.588.238 | 100% | 201.034.307 | 100% | 240.210.783 | 100% |
| II. Trong nước/Ngoài nước | | | | | | |
| Trong nước | 188.771.315 | 98,53% | 196.482.113 | 97,74% | 233.857.460 | 97,36% |
| Ngoài nước | 2.816.923 | 1,47% | 4.552.194 | 2,26% | 6.353.323 | 2,64% |
| Tổng cộng | 191.588.238 | 100% | 201.034.307 | 100% | 240.210.783 | 100% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

- Tiền gửi của khách hàng

Bảng 2: Cơ cấu tiền gửi khách hàng

| STT | Khoản mục | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 30/09/2020 |
|----------|--|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Tổng tiền gửi khách hàng (triệu đồng) | 128.060.094 | 126.018.576 | 168.443.457 |
| 1 | Phân theo khách hàng (%) | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| | Dân cư | 60,08 | 57,68 | 51,55 |
| | Tổ chức kinh tế, đối tượng khác | 39,92 | 42,32 | 48,45 |
| 2 | Phân theo kỳ hạn (%) | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| | Không kỳ hạn | 8,35 | 12,15 | 11,17 |

| STT | Khoản mục | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 30/09/2020 |
|-----|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | Tiền gửi có kỳ hạn | 90,89 | 87,17 | 88,30 |
| | Tiền ký quỹ | 0,41 | 0,39 | 0,44 |
| | Tiền gửi tiết kiệm khác | 0,15 | 0,21 | 0 |
| | Tiền gửi vốn chuyên dụng | 0,19 | 0,07 | 0,09 |
| 3 | Phân theo loại tiền (%) | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| | VND | 98,37 | 96,43 | 98,05 |
| | Ngoại tệ | 1,63 | 3,57 | 1,95 |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

Về kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn luôn đóng góp trên 88% tổng nguồn tiền gửi của khách hàng, giúp gia tăng tính ổn định của nguồn vốn. Tại thời điểm 30/09/2020, tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đạt 148.731 tỷ đồng, tăng 35,4% so với thời điểm 31/12/2019.

Bảng 3: Huy động tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 30/09/2020 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Không kỳ hạn | 10.697.917 | 15.314.372 | 18.811.189 |
| Có kỳ hạn | 116.391.485 | 109.854.174 | 148.731.036 |
| Tiền ký quỹ | 530.088 | 490.301 | 747.260 |
| Tiền gửi tiết kiệm khác | 192.453 | 267.030 | - |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng | 248.151 | 92.699 | 153.972 |
| Tổng | 128.060.094 | 126.018.576 | 168.443.457 |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

Tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiền gửi khách hàng của HDBank (trên 98%). Tại 30/09/2020, tổng tiền gửi nội tệ của HDBank là 165.153 tỷ đồng tăng 35,9% so với 31/12/2019.

Bảng 4: Huy động Tiền gửi khách hàng theo đồng tiền

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 30/09/2020 |
|----------|------------|------------|------------|
|----------|------------|------------|------------|

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 30/09/2020 |
|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| VND | 125.969.824 | 121.515.744 | 165.153.463 |
| Ngoại tệ | 2.090.270 | 4.502.832 | 3.289.994 |
| Tổng | 128.060.094 | 126.018.576 | 168.443.457 |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

3.2. Hoạt động tín dụng

Tại ngày 30/09/2020, dư nợ cho vay tại HDBank đạt hơn 164 nghìn tỷ đồng (chưa trích lập dự phòng), chiếm 68,5% tổng nguồn vốn huy động.

Bảng 5: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|---|--------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Nợ ngắn hạn | 67.115.639 | 54,51 | 79.260.865 | 54,17 | 91.055.281 | 55,37 |
| Nợ trung hạn | 24.748.486 | 20,10 | 23.861.577 | 16,31 | 25.195.480 | 15,32 |
| Nợ dài hạn | 31.267.523 | 25,39 | 43.201.936 | 29,52 | 48.212.010 | 29,31 |
| Tổng dư nợ | 123.131.648 | 100 | 146.324.378 | 100 | 164.462.771 | 100 |
| Tỷ trọng trong tổng nguồn vốn huy động | 64,27% | | 72,79% | | 68,47% | |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

Xu hướng cơ cấu các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của HDBank duy trì tương đối ổn định đến thời điểm 30/09/2020, chiếm tỷ trọng lần lượt là 55,37%, 15,32% và 29,31% tổng dư nợ.

Bảng 6: Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế tiêu biểu

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|--|------------|--------|------------|--------|------------|--------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và hộ gia đình | 46.370.797 | 37,66% | 52.928.782 | 36,17% | 55.190.793 | 33,56% |
| Xây dựng | 13.504.461 | 10,97% | 15.594.380 | 10,66% | 18.897.242 | 11,49% |

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ | 4.009.915 | 3,26% | 6.616.331 | 4,52% | 7.796.255 | 4,74% |
| Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc | 3.776.913 | 3,07% | 4.268.158 | 2,92% | 5.101.210 | 3,10% |
| Các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ... | 33.737.375 | 27,40% | 38.373.638 | 26,23% | 41.045.602 | 24,96% |
| Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước | 3.233.808 | 2,63% | 9.416.255 | 6,44% | 11.311.559 | 6,88% |
| Khác | 18.498.379 | 15,02% | 19.126.834 | 13,07% | 25.120.110 | 15,27% |
| Tổng cộng | 123.131.648 | 100,0% | 146.324.378 | 100,0% | 164.462.771 | 100,0% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

HDBank vẫn tập trung hướng nguồn vốn cho vay vào mảng cá nhân và dịch vụ hộ gia đình. Cụ thể, tính đến 30/09/2020, các khoản vay phục vụ cá nhân, cộng đồng và các khoản vay cho dịch vụ tại hộ gia đình chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 33,6% trong tổng dư nợ cho vay của HDBank, đạt 55.191 tỷ đồng.

Bảng 7: Phân loại nợ cho vay theo chất lượng

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|------------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 119.646.947 | 97,17% | 142.024.359 | 97,06% | 159.480.160 | 96,97% |
| Nợ cần chú ý | 1.599.751 | 1,30% | 2.303.354 | 1,57% | 1.970.537 | 1,20% |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 525.191 | 0,43% | 483.922 | 0,33% | 1.189.474 | 0,72% |
| Nợ nghi ngờ | 626.723 | 0,51% | 583.859 | 0,40% | 844.293 | 0,51% |
| Nợ có khả năng mất vốn | 733.036 | 0,60% | 928.884 | 0,63% | 978.307 | 0,59% |
| Nợ khoanh chờ xử lý | - | 0,00% | - | 0,00% | - | 0,00% |
| Tổng cộng | 123.131.648 | 100,0% | 146.324.378 | 100,0% | 164.462.771 | 100,0% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

Tại thời điểm 30/09/2020, tỷ lệ nợ xấu hợp nhất của HDB chiếm tỷ lệ 1,83% tổng dư nợ. Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại thời điểm này là 1.929.490 triệu đồng.

Bảng 8: Dự quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

| Thời điểm | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|------------|-----------------|----------------|------------------|
| 31/12/2018 | 432.346 | 907.579 | 1.339.925 |
| 31/12/2019 | 549.113 | 1.075.629 | 1.624.742 |
| 30/09/2020 | 729.885 | 1.199.605 | 1.929.490 |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

HDBank luôn đáp ứng tốt tiêu chuẩn những nguyên tắc quản trị rủi ro, và là một trong những ngân hàng đầu tiên được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng Thông tư 41 (Basel II) về an toàn toàn vốn trước thời hạn quy định.

Bảng 9: Tỷ lệ an toàn vốn

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 30/09/2020 |
|-------------------|--------|------------|------------|------------|
| Tỷ lệ an toàn vốn | % | 10,14% | 11,17% | 10,88% |

Nguồn: HDBank

Ghi chú: () Tỷ lệ an toàn vốn được tính toán theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016*

3.3. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động thanh toán

Bảng 10: Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | 9 tháng 2020 |
|--|----------------|----------------|----------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.018.561 | 2.650.362 | 643.592 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (703.900) | (2.420.560) | (569.260) |
| Lãi thuần kinh doanh ngoại hối | 314.661 | 229.802 | 74.332 |
| Doanh thu từ hoạt động thanh toán | 184.209 | 308.804 | 228.853 |
| Chi phí từ hoạt động thanh toán | (71.906) | (153.761) | (62.878) |
| Lãi thuần từ hoạt động thanh toán | 112.303 | 155.043 | 165.975 |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

▪ Hoạt động kinh doanh ngoại hối

Kết thúc 09 tháng đầu năm 2020, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 74,3 tỷ đồng, giảm 57,52% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do việc tăng chi phí về các công cụ tài chính phái sinh. Thu từ các công cụ tài chính phái sinh trong 9 tháng đầu năm đạt 139,9 tỷ đồng trong khi chi về hoạt động này đạt 170,3 tỷ đồng.

▪ Hoạt động thanh toán

Trong 09 tháng đầu năm 2020, lãi thuần từ hoạt động thanh toán đạt 165.975 tỷ đồng. Trong đó, đóng góp lớn nhất cho sự tăng trưởng này là do chi phí hoạt động thanh toán đã có sự sụt giảm rõ rệt.

3.4. Hoạt động ngân hàng đại lý

HDBank đã thiết lập quan hệ đại lý với 400 ngân hàng và chi nhánh tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, được trao tặng nhiều giải thưởng như: Quản lý thanh toán toàn cầu (Citigroup), chất lượng soạn điện thanh toán chuẩn (Wells Fargo, N.A), thanh toán quốc tế xuất sắc (Citibank) và được công nhận là thành viên chính thức của 2 hệ thống thanh toán bù trừ của Châu Âu là TARGET2 và EBA.

Bên cạnh đó, các ngân hàng đại lý cấp hạn mức tín chấp lớn cho HDBank phục vụ nghiệp vụ xác nhận, chiết khấu, tài trợ LC, bảo lãnh, kinh doanh tiền tệ và ngoại hối. Việc liên tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác và mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý là cơ sở vững chắc để HDBank xây dựng và triển khai thành công nhiều sản phẩm thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại.

3.5. Hoạt động Đầu tư tài chính

Bảng 11: Kết quả hoạt động đầu tư tài chính

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Tổng đầu tư chứng khoán | 44.839.145 | 99,59% | 40.611.055 | 99,55% | 58.299.333 | 99,68% |
| - Chứng khoán của chính phủ (*) | 25.595.706 | 56,85% | 18.970.288 | 46,50% | 24.512.447 | 41,91% |
| - Chứng khoán nợ của các TCTD khác | 11.736.697 | 26,07% | 13.947.319 | 34,19% | 22.634.276 | 38,70% |

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | | 30/09/2020 | |
|---|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| - Chứng khoán nợ của các TCKT | 6.492.769 | 14,42% | 6.679.475 | 16,37% | 10.138.637 | 17,34% |
| - Chứng khoán vốn của các TCTD trong nước | - | 0,00% | - | 0,00% | - | 0,00% |
| - Chứng khoán vốn của các TCKT trong nước | 1.013.973 | 2,25% | 1.013.973 | 2,49% | 1.013.973 | 1,73% |
| Góp vốn đầu tư dài hạn khác | 185.117 | 0,41% | 185.117 | 0,45% | 185.117 | 0,32% |
| Tổng cộng | 45.024.262 | 100% | 40.796.172 | 100% | 58.484.450 | 100% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

Ghi chú: () Chứng khoán của chính phủ bao gồm Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam*

Đến ngày 30/09/2020, tỷ trọng hoạt động đầu tư Trái phiếu chính phủ tiếp tục có sự giảm nhẹ, chiếm tỷ trọng 41,91% danh mục và tỷ trọng chứng khoán nợ của các tổ chức tín dụng chiếm 38,70% danh mục, trong khi đó, tỷ trọng chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế có sự gia tăng, chiếm 17,34% danh mục.

3.6. Hoạt động tài chính tiêu dùng

Mảng tài chính tiêu dùng của HDBank nằm ở công ty con của Ngân hàng là HD Saison. Tiền thân của HDSaison là Công ty TNHH MTV Tài chính Việt - Société Générale (“SGVF”). Sau khi nhận được chấp thuận của NHNN tại Quyết định số 2532/QĐ-NHNN và Quyết định số 2533/QĐ-NHNN ngày 30/10/2013, Tập đoàn Société Générale S.A, chủ sở hữu duy nhất của SGVF đã chuyển nhượng 100% vốn chủ sở hữu của SGVF cho HDBank và SGVF đã chính thức đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (“HDFinance”).

HD Saison thực hiện các hoạt động cho vay tiêu dùng bao gồm cho vay để mua trả góp hàng điện máy, xe máy, xe tải nhẹ, du lịch và cho khách hàng thân thiết vay tiền mặt vì mục đích tiêu dùng cá nhân. Hoạt động cấp tín dụng của HD Saison được thực hiện thông qua các đơn vị với mạng lưới bao gồm 1 Chi nhánh tại Hà Nội và hệ thống hơn 16.000 điểm giới thiệu dịch vụ đặt tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Hiện nay, HD Saison nằm trong top 3 các công ty tài chính có thị phần lớn nhất Việt Nam tổng dư nợ cho vay hơn 10.500 tỷ đồng. Hoạt động cấp tín dụng của HD Saison được thực hiện

thông qua các đơn vị mạng lưới bao gồm 1 Chi nhánh tại Hà Nội và hệ thống hơn 16.000 điểm giới thiệu dịch vụ đặt tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

3.7. Hoạt động dịch vụ khác

▪ Sản phẩm thẻ

Nhằm đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt cho khách hàng trong nước và quốc tế, mang đến những tiện ích vượt trội thể hiện cam kết lợi ích cao nhất cho khách hàng, HDBank là một trong số ít ngân hàng triển khai được đầy đủ các sản phẩm thẻ với công nghệ hiện đại, độ an toàn và bảo mật tối ưu. Đồng thời, HDBank cũng không ngừng gia tăng các tiện ích cho khách hàng thông qua các chương trình khuyến mãi dành cho chủ thẻ khi mua sắm bằng thẻ HDBank.

▪ Công nghệ thông tin và phát triển sản phẩm, dịch vụ

Với định hướng phát triển công nghệ, hiện đại hóa ngân hàng, HDBank đã tự động hóa các giao dịch với khách hàng, tăng chất lượng dịch vụ, giảm thiểu chi phí xử lý và vận hành của ngân hàng. Ngoài ra, Công nghệ thông tin đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ khối kinh doanh trong việc triển khai các sản phẩm và dịch vụ, ứng dụng công nghệ hỗ trợ các chức năng, tiện ích tích hợp trên các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng... Đặc biệt, trong chiến lược sắp tới, HDBank xác định sẽ tất đốn đầu chuyển đổi công nghệ số. Mọi trải nghiệm của khách hàng sẽ được số hóa và tự động hóa một cách tối đa để trải nghiệm khách hàng nhanh hơn, tốt hơn, tiện hơn đồng hướng với mục tiêu công nghệ hoá nhiều hoạt động và chiến lược phát triển Xanh mà Chính phủ đang thực hiện.

4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của HDBank trong 2 năm gần nhất và lũy kế 09 tháng năm 2020

Bảng 12: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 2 năm gần nhất và lũy kế 09 tháng năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | | Năm 2019 | | 9 tháng 2020 |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tăng/ giảm so với 2017 | Giá trị | Tăng/ giảm so với 2018 | Giá trị |
| Tổng tài sản | 216.107.406 | 14,11% | 229.477.262 | 6,21% | 273.289.529 |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 16.797.067 | 14,78% | 19.618.067 | 16,79% | 16.924.507 |
| Thuế và các khoản phải nộp | (113.392) | 6,82% | (335.611) | 195,97% | (597.059) |

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | | Năm 2019 | | 9 tháng 2020 |
|----------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tăng/ giảm so với 2017 | Giá trị | Tăng/ giảm so với 2018 | Giá trị |
| Lợi nhuận trước thuế | 4.004.628 | 65,70% | 5.018.413 | 25,32% | 4.381.415 |
| Lợi nhuận sau thuế | 3.201.511 | 63,81% | 4.020.334 | 25,58% | 3.500.388 |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

Đến ngày 30/09/2020, tổng tài sản của HDBank đạt 273.290 tỷ đồng. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trong 09 tháng đầu năm 2020 đạt 16.925 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả là, lợi nhuận hợp nhất trước thuế và sau thuế của Ngân hàng lần lượt đạt giá trị là 4.381 tỷ đồng và 3.500 tỷ đồng, tương ứng tăng lần lượt 27,1% và 26,6% so với cùng kỳ năm 2019.

4.2. Các chỉ tiêu khác

Bảng 13: Cơ cấu thu nhập hoạt động của HDBank

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | | Năm 2019 | | 9 tháng 2020 | |
|---|------------------|-------------|-------------------|-------------|------------------|-------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Thu nhập lãi thuần | 7.645.693 | 80,99% | 9.746.555 | 85,59% | 8.685.544 | 88,49% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 438.175 | 4,64% | 625.876 | 5,50% | 629.004 | 6,41% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 298.315 | 3,16% | 229.802 | 2,02% | 74.332 | 0,76% |
| Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | 124.336 | 1,32% | 80.459 | 0,71% | 50.734 | 0,52% |
| Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 341.516 | 3,62% | 239.949 | 2,11% | 114.887 | 1,17% |
| Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | 109.324 | 1,16% | 27.069 | 0,24% | 260 | 0,00% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 482.996 | 5,12% | 438.278 | 3,85% | 259.991 | 2,65% |
| Tổng thu nhập hoạt động | 9.440.355 | 100% | 11.387.988 | 100% | 9.814.752 | 100% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 09 tháng đầu năm 2020, tổng thu nhập hoạt động của HDBank có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 22,01%.

4.3. Cơ cấu chi phí hoạt động

Bảng 14: Cơ cấu chi phí hoạt động của HDBank

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | | Năm 2019 | | 9 tháng 2020 | |
|-----|-------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|----------------|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Chi phí nhân viên | 2.376.730 | 53,51% | 2.615.979 | 51,49% | 2.467.223 | 57,37% |
| 2 | Chi phí khấu hao và khấu trừ | 88.799 | 2,00% | 81.947 | 1,61% | 75.336 | 1,75% |
| 3 | Chi phí hoạt động khác | 1.975.927 | 44,49% | 2.382.566 | 46,90% | 1.758.156 | 40,88% |
| | Tổng chi phí hoạt động | 4.441.456 | 100% | 5.080.492 | 100% | 4.300.715 | 100,00% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

5. Tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng để chi trả cổ tức

ĐVT: triệu đồng, cổ phần

| Thời gian | Số lượng cổ phiếu lưu hành | Số lượng cổ phiếu quỹ | Số lượng cổ phiếu tăng thêm | Vốn điều lệ | Hình thức tăng vốn |
|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------|--------------------------------|
| Ngày 31/12/2019 | 965.921.291 | 15.078.688 | | 9.809.999,79 | |
| Tăng vốn đợt 1 (02/11/2020) | 1.255.694.843 | 15.081.522 | 289.776.386 | 12.707.763,65 | Phát hành cho cổ đông hiện hữu |
| Tăng vốn đợt 2 (dự kiến T12/2020) | 1.593.767.296 | 15.081.522 | 338.072.453 | 16.088.488,18 | Phát hành cho cổ đông hiện hữu |

5.1. Tăng vốn điều lệ đợt 1

Ngày 02/11/2020 HDBank đã hoàn tất việc phát hành 289.776.386 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 (đợt 1) và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 30%. Trong đó:
- + Tỷ lệ phát hành trả cổ tức năm 2019 (đợt 1) là 15%.

- + Tỷ lệ phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 15%.
- Vốn điều lệ sau khi trả cổ tức năm 2019 (đợt 1) và phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu: 12.708 tỷ đồng

5.2. Tăng vốn điều lệ đợt 2

HDBank đang thực hiện các thủ tục triển khai tăng vốn điều lệ thông qua việc chia cổ tức năm 2019 (đợt 2) từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo quy định pháp luật và đã được Đại hội cổ đông ngày 13/06/2020 thông qua, cụ thể như sau:

- Số cổ phần dự kiến phát hành: 338.072.453 cổ phần.
- Tỷ lệ phân phối cổ phiếu trả cổ tức: 26,923138% / số lượng cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành hiện tại, tương ứng với tỷ lệ 35% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết lưu hành theo Nghị quyết 09/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/06/2020.
- Nguồn phát hành: Từ lợi nhuận chưa phân phối
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi trả cổ tức năm 2019 (đợt 2): 16.088 tỷ đồng
- Thời gian dự kiến hoàn tất: Tháng 12/2020.

6. Tình hình tài sản

Bảng 15: Chi tiết tài sản cố định

Đơn vị: triệu đồng

| Khoản mục | Nguyên giá | Khấu hao/Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Tỷ lệ còn lại (%) |
|-----------------------------|------------------|-------------------------|------------------|-------------------|
| Thời điểm 31/12/2019 | | | | |
| 1. TSCĐ hữu hình | 1.179.232 | 647.084 | 532.148 | 45,13% |
| 2. TSCĐ vô hình | 575.870 | 204.456 | 371.414 | 64,50% |
| Tổng | 1.755.102 | 851.540 | 903.562 | 51,48% |
| Thời điểm 30/09/2020 | | | | |
| 1. TSCĐ hữu hình | 1.293.089 | 701.958 | 591.131 | 45,71% |
| 2. TSCĐ vô hình | 636.839 | 219.844 | 416.995 | 65,48% |
| Tổng | 1.929.928 | 921.802 | 1.008.126 | 52,24% |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của HDBank

7. Thôi nhiệm vụ đối với Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Căn cứ Quyết định số 243/2020/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 16/10/2020, HDBank đã cho thôi nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc đối với Ông **Nguyễn Thanh Phương**.

8. Tình hình hoạt động khác

Ngoài các thông tin cập nhật về tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2020 đã nêu trên đây, các hoạt động khác của HDBank không có phát sinh thay đổi so với thông tin tại Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 166/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/08/2020.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC THANH

